

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TRUNG THỰC CỦA THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Phạm Thu Huyền

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: phamthuhuyen@hau.edu.vn

Nguyễn Thị Xuân Hồng

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: nguyenthixuanhong@hau.edu.vn

Mã bài báo: JED-1411

Ngày nhận: 24/09/2023

Ngày nhận bản sửa: 29/01/2024

Ngày duyệt đăng: 15/03/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1411

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tính trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2022. Biến phụ thuộc là Tính trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính (gọi tắt là tính trung thực của báo cáo tài chính) được đo lường thông qua chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán, các biến độc lập bao gồm quy mô hội đồng quản trị, quy mô ban kiểm soát, đòn bẩy tài chính, kiểm toán độc lập và cấu trúc sở hữu. Bằng phương pháp hồi quy tuyến tính, kết quả nghiên cứu cho thấy tính trung thực của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi quy mô ban kiểm soát, đòn bẩy tài chính, quy mô vốn và kiểm toán độc lập. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đã đưa ra một số thảo luận và đưa một số khuyến nghị cho các bên liên quan để gia tăng tính trung thực của báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam.

Từ khóa: Báo cáo tài chính, doanh nghiệp niêm yết, tính trung thực thông tin tài chính.

Mã JEL: M10, M40, M41.

Factors influencing the truthfulness of information in financial reports of listed firms in Vietnam

Abstract

This study was conducted to examine the determinants affecting the truthfulness of information in the financial statements of firms listed on the Vietnamese Stock Exchange in the period 2010-2022. The truthfulness of the information on the financial statements is measured through the difference in profit before and after the audit. In addition, independent variables include the size of the board of directors, the size of the supervisory board, the leverage, independent audit, and ownership structure. By employing the regression method, the results reveal that the truthfulness of information on the financial statements of listed firms is influenced by the size of the supervisory board, financial leverage, capital scale and independent audit. Based on the findings, several recommendations are proposed for stakeholders to increase the truthfulness of information in the published financial statements of listed firms.

Keywords: Financial statements, listed firms, truthfulness of financial information.

JEL codes: M10, M40, M41

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính là kết quả của quá trình thực hiện kế toán, nó không chỉ đáp ứng nhu cầu quản lý trong doanh nghiệp mà còn đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khác như các nhà đầu tư, tổ chức cho vay, người lao động, cơ quan quản lý nhà nước. Để đáp ứng những thay đổi trong môi trường kinh doanh quốc tế theo xu hướng hội nhập, thông tin báo cáo tài chính ngày nay được hiểu theo nghĩa rộng, đa chiều hơn (Ali shah & cộng sự, 2009). Song, dù theo nghĩa nào thì thông tin báo cáo tài chính cung cấp phải đảm bảo được tính hữu ích đối với người sử dụng (Healy & Wahlen, 1999). Vì thế, có nhiều quan điểm của các tổ chức nghề nghiệp kế toán ở nhiều quốc gia mô tả giá trị hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính qua đặc tính trung thực và thích hợp. Theo Bộ Tài chính (2002) thì *tính trung thực* thể hiện việc thông tin trên báo cáo tài chính phản ánh được vị thế kinh tế thực sự của doanh nghiệp, nghĩa là các nghĩa vụ và nguồn lực kinh tế, bao gồm các giao dịch và sự kiện, được thể hiện đầy đủ trong báo cáo tài chính. Trình bày trung thực chỉ đạt được khi diễn giải của một sự kiện kinh tế phải được đầy đủ, *khách quan* và *không có những sai sót trọng yếu*. Những thông tin tài chính được trình bày trung thực sẽ thể hiện được bản chất của hiện tượng kinh tế thông qua các giao dịch, sự kiện kinh tế phát sinh. Tại Việt Nam, tính phổ biến của sai sót báo cáo tài chính đã xảy ra ở nhiều công ty với mức độ khác nhau làm ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích của các bên có liên quan như Bán hàng Biên Hoà năm 2002, Bông Bạch Tuyết năm 2004-2008... (Nguyễn Trọng Hiếu, 2020). Chủ đề này đã và đang thu hút sự quan tâm của công chúng, quản lý nhà nước và các nhà học thuật cả ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu trước đó về chủ đề này, nhóm tác giả nhận thấy tùy theo đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời điểm, các học giả đã lựa chọn hướng tiếp cận nghiên cứu khác nhau. Một số công trình trước đó chủ yếu tập trung vào nhóm nhân tố thuộc quản trị công ty nhưng do sự khác biệt về pháp lý, phương pháp quản trị công ty... của mỗi quốc gia nên kết quả các nghiên cứu cũng cho thấy ít nhiều có sự khác nhau. Chưa kể, các nghiên cứu ở nước ngoài hầu hết lại tập trung vào dữ liệu báo cáo tài chính được công bố bởi các cơ quan pháp lý còn các nghiên cứu ở Việt Nam do kích thước nhỏ, ít quan sát theo thời gian nên kết quả chưa thống nhất như nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Anh (2019), Nguyễn Trọng Nguyên (2015)... Nhận thức được điều này, bài viết muốn làm rõ hơn mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính trung thực của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ở Việt Nam với phạm vi nghiên cứu theo chuỗi thời gian từ 2010-2022 và tiếp cận tính trung thực của báo cáo tài chính theo hướng sai sót trọng yếu.

2. Tổng quan nghiên cứu và đề xuất các giả thuyết

2.1. Đo lường tính trung thực của báo cáo tài chính

Dựa trên khung khái niệm về kế toán, nghiên cứu của Dechow & cộng sự (1996), Beasley (1996), Jonas & Blanchet (2000) đã xây dựng cách đo lường về chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính theo đặc tính trung thực với ba yếu tố: đầy đủ, khách quan và không có sai sót trọng yếu. Tuy nhiên, theo Botosan (2004), việc đo lường tính trung thực theo cách trực tiếp này gặp nhiều khó khăn. Do đó, các nghiên cứu đã thực hiện đo lường tính trung thực của báo cáo tài chính một cách gián tiếp và chủ yếu theo hai hướng độc lập:

- Báo cáo tài chính được coi là trung thực khi không có hiện tượng quản trị lợi nhuận, bởi các nhà quản trị có thể sẽ chủ đích thay đổi các phương pháp kế toán, các ước tính dẫn đến thông tin trên báo cáo tài chính được điều chỉnh theo ý muốn của họ hơn là phản ánh trung thực tình hình tài chính của công ty;

- Tính trung thực thể hiện khi báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu bởi theo Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) và Hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính (FASB) định nghĩa, thông tin kế toán được coi là trình bày trung thực khi không có sai sót trọng yếu. Theo Kinney (1994) và chương trình kiểm toán mẫu báo cáo tài chính hướng dẫn bởi Hội đồng kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) cho rằng sai sót trên báo cáo tài chính được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Trong đó, dù lợi nhuận được điều chỉnh tăng hay giảm đều thể hiện có sai sót trên báo cáo tài chính. Cụ thể, nếu tỷ lệ giữa giá trị sai sót và lợi nhuận ít hơn 5% là chắc chắn không trọng yếu, nếu nằm trong khoảng từ 5% - 10% được xem là có khả năng trọng yếu và nếu trên 10% được xem là chắc chắn trọng yếu (Nguyễn Tiến Hùng & cộng sự, 2018; Kinney, 1994) hoặc 10% (Nguyễn Thị Mai Anh, 2019).

Trong bài viết này, nhóm tác giả tiếp cận tính trung thực của báo cáo tài chính theo hướng sai sót trọng yếu, do đó tính trung thực của báo cáo tài chính được đo lường thông qua chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán trong mối quan hệ ngược chiều theo công thức (1) như sau:

$$\frac{\text{Chênh lệch lợi nhuận}}{\text{Lợi nhuận}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán} - \text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}{\text{Lợi nhuận trước kiểm toán}} \quad (1)$$

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan, kế thừa các nghiên cứu trước, cùng mục tiêu nghiên cứu nhóm tác giả đã đặt ra giả thuyết nghiên cứu nhằm tìm hiểu mức độ và chiều hướng ảnh hưởng của một số nhân tố đến tính trung thực của báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2.1.1. Ảnh hưởng của quy mô hội đồng quản trị đến tính trung thực của báo cáo tài chính

Nghiên cứu của Norwani & cộng sự (2011) cho rằng mối quan hệ giữa hội đồng quản trị và tính trung thực thông tin của báo cáo tài chính là không thể phủ nhận. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát quá trình lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, qua đó góp phần làm tăng khả năng trình bày trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính (Yatim & cộng sự, 2006; Sloan, 2001). Xie & cộng sự (2003), Đặng Thị Thuý Hằng (2011) cho rằng hội đồng quản trị có quy mô lớn sẽ phát huy hiệu quả chức năng giám sát với sự kiểm soát bao trùm, tập hợp được nhiều ý kiến và kinh nghiệm của các nhà chuyên môn, do đó hạn chế được hành vi điều chỉnh thông tin kế toán của ban giám đốc, nâng cao tính trung thực của báo cáo tài chính. Ngược lại, có quan điểm cho rằng hội đồng quản trị ảnh hưởng ngược chiều với tính trung thực của báo cáo tài chính, ví dụ Persons (2006) kết luận rằng những công ty có số lượng thành viên hội đồng quản trị ít hơn thì tình trạng gian lận báo cáo tài chính ít xảy ra. Hoặc, có nghiên cứu cho rằng hội đồng quản trị không có liên quan đến tính trung thực của báo cáo tài chính như Fathi (2013). Tuy nhiên, những ý kiến tiêu cực về sự ảnh hưởng này là thiểu số trong các nghiên cứu đi trước. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Quy mô hội đồng quản trị càng lớn thì tính trung thực của báo cáo tài chính của doanh nghiệp càng cao.

2.1.2. Ảnh hưởng của quy mô ban kiểm soát đến tính trung thực của báo cáo tài chính

Theo nghiên cứu Al-Shammari & Al-Sultan (2010), Rusmin (2011), số lượng thành viên ban kiểm soát có liên quan đến tính trung thực báo cáo tài chính và làm giảm các gian lận và sai sót. Một bộ phận chức năng với nhiều thành viên có thể sẽ có sự đa dạng về chuyên môn và kinh nghiệm, sẽ nâng cao được hiệu quả giám sát, từ đó nâng cao tính trung thực của báo cáo tài chính. Kết quả này cũng nhận được đồng tình của Firth & cộng sự (2007), Lin & cộng sự (2011), Ayemere & Elijah (2015). Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại không tìm thấy bằng chứng về sự ảnh hưởng của quy mô BKS tới chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán như Nguyễn Thị Mai Anh (2019). Dựa trên những nghiên cứu đi trước, giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Số lượng thành viên ban kiểm soát càng nhiều tính trung thực của báo cáo tài chính càng cao.

2.1.3. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến tính trung thực của báo cáo tài chính

Một số nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Gulza & Zongjun (2011) với số liệu của Trung Quốc, Yang & cộng sự (2008) với số liệu của Đài Loan, Moradi & cộng sự (2012) với số liệu của Pháp, Liu (2012) với số liệu của Úc đều chứng minh rằng tỷ lệ nợ phải trả có mối tương quan ngược chiều với chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3: Đòn bẩy tài chính càng lớn thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng thấp.

2.1.4. Ảnh hưởng của quy mô vốn doanh nghiệp đến tính trung thực của báo cáo tài chính

Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới đều cho rằng quy mô của công ty có tác động tích cực đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Theo Fathi (2013), quá trình tạo lập và công bố thông tin cần phải tốn nhiều chi phí nên những công ty lớn sẽ có nguồn lực tài chính mạnh hơn với những chuyên gia tài chính sẽ cung cấp đầy đủ thông tin hơn. Phát hiện này cũng tương tự như nghiên cứu của Watson & cộng sự (2002). Nhưng một số nghiên cứu lại cho rằng công ty lớn phải đối mặt với những kiểm tra kỹ lưỡng bởi nhà đầu tư, người quản lý có khả năng che giấu thông tin để đáp ứng các mục tiêu dự báo của họ. Do đó, doanh nghiệp có quy mô vốn sẽ có tác động ngược chiều với tính trung thực của báo cáo tài chính như các nghiên cứu của Ahmed & cộng sự (2006), Liu & Lu (2007), Chtourou (2001), Abbadi & cộng sự (2016). Tuy nhiên, nghiên cứu của Gulza & Zongjun (2011), Yang & cộng sự (2008), Ayemere & Elijah (2015) lại chứng minh rằng không tồn tại mối tương

quan giữa quy mô của doanh nghiệp niêm yết với tính trung thực của báo cáo tài chính. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm của Watson & cộng sự (2002) với giả thuyết đặt ra là:

Giả thuyết H4: Quy mô vốn càng lớn thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng cao.

2.1.5. Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán độc lập đến tính trung thực của báo cáo tài chính

Kết quả nghiên cứu trên thế giới cho thấy nếu công ty niêm yết được kiểm toán bởi Big 4 thì sẽ kiểm soát được hành vi gian lận, thể hiện chất lượng kiểm toán độc lập đối với các báo cáo tài chính tốt. Các nghiên cứu trước đó như Al-Rassas & Kamardin (2015), Ahmed & cộng sự (2006), Abbadi & cộng sự (2016), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Nguyễn Hà Linh (2017) cùng chứng minh rằng doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 sẽ gia tăng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Do vậy, giả thuyết về sự ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán độc lập đối với tính trung thực của báo cáo tài chính được đề xuất như sau:

Giả thuyết H5: Công ty được kiểm toán bởi BIG4 thì mức độ trung thực của báo cáo tài chính cao.

2.1.6. Ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước đến tính trung thực của báo cáo tài chính

Nhà nước là một chủ thể đặc biệt của nền kinh tế, vừa hoạt động theo quy luật thị trường, vừa thay mặt Chính phủ thực hiện vấn đề phúc lợi xã hội. Kết quả nghiên cứu của Wang & Yung (2011) đã chỉ ra rằng mức độ sở hữu Nhà nước cao có khuynh hướng ngăn chặn hành vi điều chỉnh báo cáo tài chính, nâng cao tính trung thực của thông tin do kế toán cung cấp. Điều này được giải thích bởi các doanh nghiệp được Nhà nước rót vốn sẽ có khả năng được bảo hộ. Kết quả nghiên cứu này nhận được đồng thuận của Kao (2014) và từ một số nghiên cứu tại Việt Nam như Nguyễn Thị Mai Anh (2019).

Giả thuyết H6: Tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước càng cao thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng lớn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1: Bảng tổng hợp các biến nghiên cứu và chiều hướng tác động dự kiến

Tên biến	Loại biến	Mã biến	Cách đo lường	Đơn vị tính	Chiều ảnh hưởng	Nghiên cứu kế thừa
Tính trung thực của báo cáo tài chính	Phụ thuộc	TT	Chênh lệch lợi nhuận được đo bằng công thức (1)	%		
Quy mô hội đồng quản trị	Độc lập	HD	Số lượng thành viên hội đồng quản trị	Người	+	Xie & cộng sự (2003), Đặng Thị Thủy Hằng (2011)
Quy mô ban kiểm soát	Độc lập	BKS	Số lượng thành viên BKS	Người	+	Al Shammari & Al-Sultan (2010), Rusmin (2011), Firth & cộng sự (2007), Lin & cộng sự (2006), Ayemere & Elijah (2015)
Đòn bẩy tài chính	Độc lập	DB	Tỷ lệ tổng nợ và vốn chủ sở hữu	Lần	-	Gulza & Zongjun (2011), Yang & cộng sự (2008), Liu (2012)
Quy mô vốn doanh nghiệp	Độc lập	QMV	Logarit của tổng tài sản	-	+	Fathi (2013), Watson & cộng sự (2002)
Chất lượng kiểm toán độc lập	Độc lập	KTDL	Biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu được điểm toán bởi Big 4, ngược lại bằng 0	-	+	Ahmed & cộng sự (2006), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Nguyễn Hà Linh (2017)
Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước	Độc lập	CT	Tỷ lệ sở hữu vốn của cổ đông là Nhà nước	%	+	Wang & Yung (2011), Kao (2014), Nguyễn Thị Mai Anh (2019)

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất.

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan, kế thừa các nghiên cứu trước, cùng mục tiêu nghiên cứu và những giả thuyết đã trình bày, phương trình hồi quy biểu diễn sự ảnh hưởng của các nhân tố đến tính trung thực của báo cáo tài chính được khái quát như sau:

$$TT = \beta_0 + \beta_1 HD + \beta_2 BKS + \beta_3 DB + \beta_4 QMV + \beta_5 KTDL + \beta_6 CT + \varepsilon$$

Trong đó, thước đo các biến phụ thuộc và độc lập được thể hiện cụ thể trong Bảng 1.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này gồm dữ liệu thu thập từ các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong khoảng thời gian 13 năm từ 2010-2022 không bao gồm các doanh nghiệp tài chính (như ngân hàng, công ty bảo hiểm,...) do sự khác biệt về báo cáo tài chính cũng như các quy định trong hoạt động kinh doanh của các công ty này. Các dữ liệu thu thập gồm bao gồm báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Stoxplus và các nguồn dữ liệu khác như báo cáo thường niên và thông tin trên các website của từng doanh nghiệp. Sau khi loại trừ các quan sát thiếu thông tin quản trị, và các quan sát có giá trị bất thường, không mang tính đại diện, do chúng có thể khiến ước lượng giá trị trung bình của các biến bị chệch lớn, ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu thì bộ dữ liệu bảng để thực hiện các kiểm định bao gồm dữ liệu của 747 doanh nghiệp phi tài chính với 8.082 quan sát, với dữ liệu không cân bằng (unbalanced panel data). Việc xử lý quan sát có giá trị bất thường được thực hiện kỹ thuật biến đổi Winsor (winsorization) ở mức 1%.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu đã xây dựng và dữ liệu đã thu thập, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá mức độ và chiều ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình đến tính trung thực của báo cáo tài chính. Nghiên cứu lần lượt thực hiện các kiểm định dưới sự hỗ trợ của phần mềm Stata 14 bao gồm các công việc:

Đầu tiên là thực hiện kiểm định hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình bằng tương quan hạng Spearman và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình bằng cách sử dụng nhân tử phóng đại phương sai Vif. Tiếp theo, để đảm bảo các ước lượng tuyến tính không chệch và mang tính hiệu quả trong mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra phương sai sai số thay đổi bằng kiểm định Breusch. Nếu ước lượng tính được bằng phương pháp OLS không còn là ước lượng hiệu quả nữa thì nghiên cứu sử dụng ma trận ước lượng vững của hiệp phương sai (Trần Thị Tuấn Anh, 2014). Cuối cùng, nhóm nghiên cứu thực hiện đánh giá sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính trung thực của báo cáo tài chính dựa trên kết quả hồi quy thu được từ kiểm định hồi quy bình phương bé nhất tổng quát (FGLS).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Qua quan sát 747 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 13 năm liên tục từ năm 2010 đến 2022. Tuy nhiên, do có một số doanh nghiệp không thu thập đủ số liệu hoặc mới thành lập không đủ chuỗi dữ liệu thời gian nên số quan sát của các biến là không cân bằng. Kết quả thống kê về các nhân tố trong mô hình nghiên cứu có khả năng tác động đến tính trung thực của báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết như Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TT	7043	86,2	7005,8	-195636	511199
HD	7888	5,66	0,2303	3	11
KS	7888	1,161	0,503	0	5
DB	8081	1,724	2,930	-16,14	140,03
QMV	8081	27,04	1,564	20,72	33,68
KTDL	8082	0,516	0,499	0	1
CT	8082	0,202	0,245	0	0,97

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

4.2. Kiểm tra độ tương quan

Mối quan hệ tương quan với các biến trong mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là tính trung thực của báo cáo tài chính và 6 biến độc lập được thể hiện qua bảng ma trận hệ số tương quan ở Bảng 3. Quan sát bảng này thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình không có cặp nào lớn hơn 0,5. Do đó ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan

	TT	HD	BKS	DB	QMV	KTDL	CT
TT	1						
HD	-0,127	1					
BKS	-0,014	0,069	1				
DB	0,055	-0,039	-0,051	1			
QMV	0,031	0,237	-0,150	0,247	1		
KTDL	-0,045	0,226	0,241	0,061	0,494	1	
CT	-0,008	-0,044	-0,047	0,039	-0,322	-0,157	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

4.3. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Để đảm bảo mô hình có ý nghĩa, nghiên cứu thực hiện kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến dựa trên độ chấp nhận của biến và hệ số VIF. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 2 nên có thể bác bỏ giả thuyết mô hình bị hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4: Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
HD	1,21	0,826446281
BKS	1,02	0,980392157
DB	1,11	0,900900901
QMV	1,75	0,571428571
KTDL	1,54	0,649350649
CT	1,24	0,806451613

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

4.4. Kết quả mô hình hồi quy

Sau khi kiểm tra các khuyết tật của mô hình OLS, mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nhóm nghiên cứu thực hiện hồi quy bình phương bé nhất tổng quát khả thi – FGLS đối với mô hình tổng thể. Kết quả được thể hiện qua Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả mô hình FGLS với biến phụ thuộc TT

Biến	Coef.	Std. Err	Z	P> z
HD	-200,079	195,6425	-1,02	0,306
BKS	-37,17093	96,5681	2,12	0,053
DB	38,00447*	19,49628	1,95	0,051
QMV	143,4334***	38,77482	3,70	0,001
KTDL	-285,1653**	111,8241	-2,55	0,011
CT	-62,30178	287,0096	-0,22	0,828
cons	-2764,202	1013,384	-2,73	0,006

(* , ** , *** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả.

Kết quả Bảng 5 cho thấy các nhân tố tác động đến tính trung thực của báo cáo tài chính ở các mức ý nghĩa khác nhau và có nhân tố không có dấu hiệu cho thấy có sự ảnh hưởng của nó đến tính trung thực của báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Quy mô hội đồng quản trị và tỷ lệ sở hữu Nhà nước không ảnh hưởng đến tính trung thực của báo cáo tài chính. Nghiên cứu kỳ vọng khi doanh nghiệp có số lượng thành viên hội đồng quản trị càng nhiều hoặc tỷ lệ

sở hữu của Nhà nước càng cao thì sẽ kiểm soát tốt hoạt động của Ban giám đốc, qua đó gia tăng tính trung thực của báo cáo tài chính. Nhưng kết quả nghiên cứu lại cho thấy dù số lượng thành viên của hội đồng quản trị không làm gia tăng mức độ trung thực của thông tin. Điều này có thể là do các thành viên hội đồng quản trị hiện nay chưa thực sự phát huy hết trách nhiệm của mình trong việc kiểm soát hoạt động của công ty. Giả thuyết H1 bị bác bỏ, kết quả nghiên cứu này tương tự kết quả nghiên cứu của Chtourou (2001), Yang & cộng sự (2008), Gulza & Zongjun (2011), Moradi & cộng sự (2012), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016).

Kết quả hồi quy cho thấy tồn tại mối tương quan nghịch chiều giữa số lượng thành viên Ban kiểm soát với tính trung thực của báo cáo tài chính với hệ số hồi quy đạt -37,17093, mức ý nghĩa đạt 10%. Theo đó, số lượng số lượng thành viên trong Ban kiểm soát càng nhiều thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng cao. Giả thuyết H2 đã được chấp nhận. Như vậy, tại các công ty niêm yết ở Việt Nam, độ lớn của ban kiểm soát lớn sẽ hiệu quả hơn trong việc hạn chế số liệu chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Việc tổ chức ban kiểm soát với nhiều thành viên giúp cho việc phân chia trách nhiệm kiểm soát dễ dàng hơn, tránh áp lực khối lượng công việc và thời gian làm việc, tận dụng và kết hợp được sở trường và kinh nghiệm của các thành viên lại với nhau. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Firth & cộng sự (2007), Lin & cộng sự (2006), Ayemere & Elijah (2015) nhưng khác biệt so với kết quả nghiên cứu của Soliman & Ragab (2013), Badertscher & Burks (2012).

Đòn bẩy tài chính (DB) có tác động cùng chiều đến chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán của thông tin trên báo cáo tài chính với hệ số hồi quy đạt 38,00447. Giả thuyết H3 được chấp nhận ở độ tin cậy 90%. Theo đó, đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp càng cao thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng thấp. Một số nghiên cứu đã cho rằng với doanh nghiệp có tỷ lệ nợ phải trả càng cao, để tránh vi phạm các điều khoản trên hợp đồng nợ, người quản lý có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận, do đó sẽ suy giảm tính trung thực của báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu này đã ủng hộ quan điểm của của một số nghiên cứu trước đó như Gulza & Zongjun (2011), Yang & cộng sự (2008), Loebbecke & cộng sự (1989), Skousen & Wright (2008).

Quy mô vốn (QMV) có tác động cùng chiều đến chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán của báo cáo tài chính với hệ số hồi quy đạt 143,4334, mức ý nghĩa đạt 1%. Theo đó, quy mô vốn của doanh nghiệp càng cao thì mức chênh lệch lợi nhuận này càng lớn. Hay nói cách khác, khi quy mô vốn của doanh nghiệp càng cao thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng thấp. Kết quả nghiên cứu không ủng hộ kỳ vọng ở giả thuyết H4 là khi quy mô vốn của doanh nghiệp càng cao thì tính trung thực của báo cáo tài chính càng thấp. Tuy nhiên, kết quả này lại có sự đồng thuận với kết quả của một số nghiên cứu trước đó như Ahmed & cộng sự (2006), Liu (2012), Chtourou (2001), Abbadí & cộng sự (2016) và Roden & cộng sự (2016).

Chất lượng kiểm toán độc lập (KTDL) có tác động ngược chiều đến chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán với hệ số hồi quy đạt -285,1653 ở mức ý nghĩa đạt 5%. Theo đó, doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 thì chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán của thông tin trên báo cáo tài chính thấp hơn bởi các doanh nghiệp khác. Hay nói cách khác, doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 thì tính trung thực của báo cáo tài chính cao hơn so với các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác. Giả thuyết H5 đã được chấp nhận. Điều này rất phù hợp khi Big 4 là nhóm những công ty uy tín hàng đầu về kiểm toán. Các công ty này có nguồn lực và chuyên môn sẵn có luôn thận trọng trong việc đánh giá sự trung thực và hợp lý của thông tin kế toán, do vậy sẽ hạn chế được những hành vi điều chỉnh số liệu của nhà điều hành. Rất nhiều kết quả được công bố trên thế giới có kết quả tương tự như kết quả nghiên cứu này như Al-Rassas & Kamardin (2015), Ahmed & cộng sự (2016), Soliman & Ragab (2013), Abbadí & cộng sự (2016), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016),...

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá ảnh hưởng của một số nhân tố đến tính trung thực của báo cáo tài chính. Trong đó, tính trung thực của báo cáo tài chính được đánh giá thông qua đặc tính về sai sót trọng yếu dựa trên mức độ chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Với dựa trên dữ liệu không cân bằng gồm 8.802 quan sát được thu thập từ 747 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội, nghiên cứu thực hiện các kiểm định cần thiết và hồi quy FGLS cho thấy quy mô hội đồng quản trị và tỷ lệ sở hữu Nhà nước không đem lại sự trung thực của báo cáo tài chính. Trong khi đó, tính trung thực của báo cáo tài chính chịu ảnh hưởng tích cực của quy mô ban kiểm soát và chất lượng

kiểm toán độc lập nhưng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ quy mô vốn và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp.

Tính trung thực của báo cáo tài chính luôn được các nhà quản trị cũng như các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, dựa vào kết quả nghiên cứu về các nhân tố đã đánh giá được, để tăng cường tính trung thực của báo cáo tài chính, các doanh nghiệp nên thực hiện một số các khuyến nghị sau:

Trước mắt, các công ty cổ phần niêm yết cần tăng cường số lượng thành viên trong ban kiểm soát đặc biệt là các thành viên có chuyên môn. Hiện nay, các công ty niêm yết ở Việt Nam thường sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, nhiều lĩnh vực. Việc tổ chức ban kiểm soát với nhiều thành viên giúp cho việc phân chia trách nhiệm kiểm soát dễ dàng hơn, tránh áp lực khối lượng công việc và thời gian làm việc, tận dụng, kết hợp được sở trường và kinh nghiệm của các thành viên lại với nhau. Do đó, với số lượng nhiều thành viên hơn trong BKS sẽ kiểm soát tốt hơn hoạt động của người quản lý, giảm thiểu các sai phạm gia tăng tính trung thực của báo cáo tài chính.

Tiếp theo, các doanh nghiệp niêm yết cần lựa chọn các đơn vị kiểm toán có uy tín, phù hợp với lĩnh vực ngành nghề của doanh nghiệp đang kinh doanh. Thông thường, đại hội cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một công ty kiểm toán danh sách đó dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với hội đồng quản trị. Mỗi công ty kiểm toán sẽ có thế mạnh riêng cho từng ngành nghề, nên khi lựa chọn các đơn vị kiểm toán độc lập, cần lấy ý kiến để bổ nhiệm công ty kiểm toán có uy tín và thế mạnh của công ty kiểm toán phù hợp với lĩnh vực ngành nghề của doanh nghiệp đang kinh doanh và cân nhắc đề xuất, lựa chọn các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4. Điều này có thể góp phần nâng cao tính trung thực của báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Cuối cùng, để tăng tính trung thực của báo cáo tài chính thì doanh nghiệp cần tăng cường mức độ độc lập về tài chính, giảm bớt các khoản nợ bằng cách tối ưu hóa công tác quản lý tài chính như có kế hoạch tài chính tốt, giám sát tốt các quá trình chi tiêu của đơn vị, tránh phát sinh các khoản nợ không cần thiết. Khi cần huy động vốn cho hoạt động kinh doanh thì tìm kiếm các nguồn huy động hợp lý, cân nhắc giữa việc bổ sung bằng nguồn vốn vay hay bằng nguồn khác như huy động từ cổ đông hoặc nhà đầu tư mới. Tăng cường sử dụng hiệu quả tài sản để tránh huy động nợ đầu tư cho tài sản mới hoặc có thể thanh lý những tài sản không hiệu quả để trang trải bớt các khoản nợ.

Với một số các giải pháp theo khuyến nghị đã đưa ra, bài viết hy vọng sẽ giúp các doanh nghiệp từng bước nâng cao được tính trung thực của báo cáo tài chính của đơn vị mình.

Tài liệu tham khảo:

- Abbadi, S.S., Hijazi, Q.F. & Al-Rahahleh, A.S. (2016), 'Corporate governance quality and earnings management : Evidence from Jordan', *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 10(2), 54-75.
- Ahmed, K., Hossain, M. & Adams, M.B. (2006), 'The effects of board composition and board size on the informativeness of annual accounting earnings', *An International Review*, 14, 418-431.
- Ali shah, S.Z., Ali Butt, S. & Hasan, A. (2009), 'Corporate governance and earnings management empirical evidence from Pakistani listed companies', *European Journal of Scientific Research*, 26(4), 624-638.
- Al-Rassas, A.H. & Kamardin, H. (2015), 'Directors' independence, internal audit function, ownership concentration and earnings quality in Malaysia', *Asian Social Science*, 11(15), 244-256.
- Al-Shammari, A. & Al-Sultan, W. (2010), 'Corporate governance and voluntary disclosure in Kuwait', *International Journal of Disclosure and Governance*, 7, 262-280.
- Ayemere, I.L. & Elijah, A. (2015), 'Audit committee attributes and earnings management : Evidence from Nigeria', *International Journal of Business and Social Research*, 5(4), 14-23.
- Badertscher, B.A. & Burks, J.J. (2012), 'Accounting restatements and the timeliness of disclosures', *Accounting Hori-*

zons, 25(4), 609-629.

- Beasley, M. (1996), 'An empirical analysis of the relation between board of director compensation and financial statement fraud', *The Accounting Review*, 71(4), 443-466.
- Botosan, C.A. (2004), 'Discussion of a framework for the analysis of firm risk communication', *The International Journal of Accounting*, 39(3), 289-295.
- Bộ Tài chính (2011), *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
- Chtourou, S.M. (2001), *Corporate Governance and Earnings Management*, from <<http://SSRN.com/abstract=275053>>.
- Dechow, P.M., Sloan, R.G. & Sweeney, A.P. (1996), 'Causes and consequences of earnings manipulation: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC', *Contemporary accounting research*, 13(1), 1-36.
- Đặng Thị Thúy Hằng (2011), 'Thực trạng và giải pháp cho vấn đề công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam', *Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán*, truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2023, from <<http://www.khoahockiemtoan.vn/Category.aspx?newsID=426>>.
- Fathi, J. (2013), 'The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319-319.
- Firth, M., Fung, P.M. & Rui, O.M. (2007), 'Ownership, two-tier board structure, and the informativeness of earnings—Evidence from China', *Journal of accounting and public policy*, 26(4), 463-496.
- Gulza, M.A. & Zongjun, W. (2011), 'Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(1), p.133.
- Healy, P.M. & Wahlen, J.M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Jonas, G.J. & Blanchet, J. (2000), 'Assessing quality of financial reporting', *Accounting Horizons*, 14(3), 353-363.
- Kao, T.H.W.H.S. (2014), 'The effect of IFRS, information asymmetry and corporate governance on the quality of accounting information', *Asian Economic and Financial Review*, 4(2), p.226.
- Kinney, J.R.W.R.M.R.D. (1994), 'Does auditing reduce bias in financial reporting? A review of audit-related adjustment studies', *Auditing*, 13(1), p.149.
- Lin, J., Li, J. & Yang, J. (2006), 'The effect of audit committee performance on earnings quality', *Managerial Auditing Journal*, 21(9), 921-933.
- Lin, S., Pizzini, M., Vargus, M. & Bardhan, I.R. (2011), 'The role of the internal audit function in the disclosure of material weaknesses', *The Accounting Review*, 86(1), 287-323.
- Liu, J. (2012), 'Board monitoring, management contracting and earnings management: An Evidence from ASX Listed Companies', *International Journal of Economics and Finance*, 4(12), 121-136.
- Liu, Q. & Lu, Z. (2007), 'Corporate governance and earnings management in the Chinese listed companies: A tunneling perspective', *Journal of Corporate Finance*, 13, 881-906.
- Loebbecke, J.K., Eining, M.M. & Willingham, J.J. (1989), 'Auditors experience with material irregularities: Frequency, nature and detectability, auditing', *A Journal of Practice and Theory*, 9, 1-28.
- Moradi, M., Salehi, M., Bigli, S.J.H. & Najari, M. (2012), 'A study of relationship between board characteristics and earning management: Iranian scenario', *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 2(3), 12-29.
- Nguyễn Hà Linh (2017), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Thị Mai Anh (2019), 'Nghiên cứu tác động của Quản trị công ty tới chất lượng thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học ngoại thương.
- Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Tiến Hùng, Huỳnh Văn Sáu & Nguyễn Trí Dũng (2018), 'Gian lận báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 34(4), 45-55.

-
- Nguyễn Trọng Hiếu (2020), 'Sai sót trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Trọng Nguyên (2015), 'Tác động của quản trị công ty đến chất lượng báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết tại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Norwani, N.M., Mohamad, Z.Z. & Chek, I.T. (2011), 'Corporate governance failure and its impact on financial reporting within selected companies', *International Journal of Business and Social Science*, 2(21), 205-213.
- Persons, O.S. (2006), 'Corporate governance and non-financial reporting fraud', *The Journal of Business and Economic Studies*, 12(1), p.27.
- Roden, D.M., Cox, S.R. & Kim, J.Y. (2016), 'The fraud triangle as a predictor of corporate fraud', *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 20(1), p.80.
- Rusmin, R. (2011), 'Internal governance monitoring and earnings quality', *Jurnal Bisnis dan Akuntansi*, 13(3), 145-162.
- Skousen, C.J. & Wright, C.J. (2008), 'Contemporaneous risk factors and the prediction of financial statement fraud', *Journal of Forensic Accounting*, IX, 37-62.
- Sloan, R. (2001), 'Financial accounting and corporate governance: a discussion', *Journal of accounting and economics*, 32(1-3), 335-347.
- Soliman, M.M. & Ragab, A.A. (2013), 'Board of director's attributes and earning management: Evidence from Egypt', *Proceedings of 6th International Business and Social Sciences Research Conference*, Dubai, UAE.
- Trần Thị Tuấn Anh (2014), 'Giới thiệu mô hình hồi quy mờ và phương pháp ước lượng hệ số hồi quy mờ', *Tạp san Tin học Quản lý Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh*, 3, p.45
- Wang, L. & Yung, K. (2011), 'Do state enterprises manage earnings more than privately owned firms? The case of China', *Journal of Business Finance & Accounting*, 38(7-8), 794-812.
- Watson, A., Shrivrs, P. & Marston, C. (2002), 'Voluntary disclosure of accounting ratios in the UK', *British Accounting Review*, 34, 289-313.
- Xie, B., Davidson III, W.N. & DaDalt, P.J. (2003), 'Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee', *Journal of corporate finance*, 9(3), 295-316.
- Yang, C.Y., Lai, H.N. & Tan, B.L. (2008), 'Managerial ownership structure and earning management', *Journal of Financial Reporting & Accounting*, 6(1), 35-53.
- Yatim, P., Kent, P. & Clarkson, P. (2006), 'governance structures, ethnicity, and audit fees of Malaysian listed firms', *Managerial Auditing Journal*, 21(7), 757-782.